

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ

ĐỊNH HƯỚNG ỨNG DỤNG

NGÀNH: TÀI CHÍNH – NGÂN HÀNG

MÃ SỐ: 8340201

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2147/QĐ-ĐHKT ngày 23/6/2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế)

PHẦN I. GIỚI THIỆU CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Một số thông tin về chuyên ngành đào tạo

- **Tên ngành đào tạo:**
 - + Tiếng Việt: Tài chính - Ngân hàng
 - + Tiếng Anh: Finance - Banking
- **Mã số ngành đào tạo:** 8340201
- **Trình độ đào tạo:** Thạc sĩ
- **Thời gian đào tạo:** 2 năm
- **Tên văn bằng tốt nghiệp:**
 - + Tiếng Việt: Thạc sĩ ngành Tài chính - Ngân hàng
 - + Tiếng Anh: The Degree of Master in Finance - Banking
- **Đơn vị đào tạo:** Trường Đại học Kinh tế, Đại học Quốc gia Hà Nội

2. Mục tiêu của chương trình đào tạo

Chương trình đào tạo Thạc sĩ Tài chính - Ngân hàng định hướng ứng dụng cung cấp cho người học **kiến thức lý thuyết nền tảng** trong lĩnh vực tài chính - ngân hàng tương tự như chương trình Thạc sĩ Tài chính - Ngân hàng định hướng nghiên cứu; tuy nhiên, tập trung hơn vào **thực hành nghiệp vụ và rèn luyện khả năng xử lý các tình huống thực tiễn** trong công việc; khơi dậy **năng lực làm việc độc lập, sáng tạo của học viên**.

Bên cạnh đó, với kiến thức và các phẩm chất được trang bị sau khi tốt nghiệp, học viên có năng lực điều hành và tổ chức thực thi các hoạt động kinh doanh của các ngân hàng, các tổ chức tài chính và tổ chức xã hội khác.

3. Thông tin tuyển sinh

3.1. Hình thức tuyển sinh dự kiến

- Xét tuyển thẳng theo Hướng dẫn tuyển sinh sau đại học hàng năm của Đại học Quốc gia Hà Nội.
- Xét tuyển (bao gồm đánh giá hồ sơ và phỏng vấn)

3.2. Đối tượng tuyển sinh

3.2.1. Điều kiện văn bằng

Ngành phù hợp không phải học bổ sung kiến thức

Nhóm 1: Có bằng tốt nghiệp đại học ngành Tài chính – Ngân hàng hoặc ngành Kinh tế có định hướng chuyên ngành/chuyên sâu về Tài chính – Ngân hàng được dự thi ngay;

Ngành phù hợp phải học bổ sung kiến thức

Nhóm 2: Có bằng tốt nghiệp đại học ngành gần với ngành Tài chính – Ngân hàng được dự thi sau khi hoàn thành chương trình bổ sung kiến thức với chương trình gồm 05 học phần (15 tín chỉ);

3.2.2. Điều kiện ngoại ngữ

Có trình độ ngoại ngữ bậc 3 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc tương đương.

3.2.3. Điều kiện thâm niên công tác

- Các ứng viên đáp ứng đủ điều kiện về văn bằng không yêu cầu kinh nghiệm công tác.

3.3. Danh mục các ngành phù hợp

- ***Danh mục các ngành phù hợp không phải học bổ sung kiến thức:*** Ngành Tài chính – Ngân hàng, ngành Kinh tế có định hướng chuyên ngành/chuyên sâu về Tài chính – Ngân hàng;
- ***Danh mục các ngành phù hợp phải học bổ sung kiến thức:*** ngành Kinh tế không có định hướng chuyên ngành/chuyên sâu về Tài chính – Ngân hàng; Quản trị Kinh doanh; Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành; Quản trị khách sạn; Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống; Bất động sản; Marketing; Kinh doanh quốc tế; Kinh doanh thương mại; Bảo hiểm; Kinh tế quốc tế; Kế toán; Kiểm toán, Quản trị nhân lực.

3.4. Danh mục các học phần bổ sung kiến thức

Đối với đối tượng có bằng tốt nghiệp đại học thuộc Nhóm 2, danh mục các học phần bổ sung kiến thức gồm 05 học phần (15 tín chỉ):

- | | | |
|---|---------------------------------|-------------|
| + | Kinh tế vi mô | (3 tín chỉ) |
| + | Kinh tế vĩ mô | (3 tín chỉ) |
| + | Kinh tế học tiền tệ - ngân hàng | (3 tín chỉ) |
| + | Quản trị ngân hàng thương mại | (3 tín chỉ) |
| + | Tài chính doanh nghiệp | (3 tín chỉ) |

3.5. Dự kiến quy mô tuyển sinh

Theo kế hoạch hàng năm của Trường Đại học Kinh tế, ĐHQGHN.

PHẦN II. CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Chuẩn về kiến thức

PLO1: Người học có hiểu biết về thế giới quan, có phương pháp luận triết học Mác - Lênin; sử dụng được trong học tập, nghiên cứu và quản trị doanh nghiệp phù hợp với bối cảnh hội nhập quốc tế.

PLO2: Phân tích được các thông tin và dữ liệu tài chính, các chỉ tiêu phản ánh tình hình tài chính của doanh nghiệp hoặc tổ chức phục vụ cho mục đích kiểm soát và ra quyết định của nhà quản trị.

PLO3: Vận dụng được các kiến thức cơ sở về lĩnh vực Ngân hàng – Tài chính như tiền tệ, ngân hàng và thị trường tài chính, tài chính doanh nghiệp nâng cao, hoạch định tài chính cá nhân, tài chính công nâng cao.

PLO4: Phân tích và luận giải được kiến thức chuyên ngành chuyên sâu về ngân hàng, tài chính doanh nghiệp và tài chính công như tài trợ, đầu tư, quản trị rủi ro trong các định chế tài chính, các quyết định sáp nhập và mua lại doanh nghiệp, quản trị ngân hàng, quản lý thuế

PLO5: Vận dụng linh hoạt các kiến thức chuyên ngành trong bối cảnh kinh tế vĩ mô của nền kinh tế, để từ đó có thể ra các quyết định đúng đắn trong ngắn hạn/dài hạn hoặc đưa ra các quyết định tư vấn phù hợp cho các cá nhân và tổ chức.

PLO6: Học viên sau khi tốt nghiệp có chuẩn đầu ra ngoại ngữ tương đương bậc 4 của Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

2. Chuẩn về kỹ năng

PLO7: Có các kỹ năng chuyên môn gồm, kỹ năng lập kế hoạch, triển khai, phân tích, để giải quyết các vấn đề về quản lý tài chính ngân hàng.

PLO8: Có khả năng giao tiếp bằng tiếng Anh với trình độ tương đương bậc 4/6 của khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

PLO9: Có các kỹ năng cá nhân, gồm kỹ năng làm việc độc lập, tư duy phản biện; có kỹ năng quản lý thời gian; định hướng mục tiêu phát triển của bản thân và định hướng cho đồng nghiệp.

PLO10: Có các kỹ năng làm việc nhóm như kỹ năng hợp tác và phối hợp trong các nhóm khác nhau.

3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm

PLO11: Có năng lực phát hiện và giải quyết các vấn đề thuộc chuyên môn đào tạo và đề xuất những sáng kiến có giá trị.

PLO12: Có năng lực tự học tập, sáng tạo để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ; tự định hướng, thích nghi với các môi trường làm việc khác nhau, có khả năng đào tạo các thành viên mới trong nhóm.

4. Những vị trí công tác học viên có thể đảm nhiệm sau khi tốt nghiệp

Nhóm 1: Các chuyên gia và lãnh đạo cấp trung có định hướng trở thành lãnh đạo cấp cao tại các bộ phận quản lý trong ngân hàng, các doanh nghiệp, công ty chứng khoán, công ty tài chính, quỹ đầu tư, các công ty công nghệ tài chính, các định chế tài chính khác ở trong và ngoài nước; có định hướng phát triển thành cán bộ quản lý cấp cao trong tương lai.

Nhóm 2: Các chuyên gia và lãnh đạo cấp trung có định hướng trở thành lãnh đạo cấp cao tại các vị trí quản lý và thực hành nghề nghiệp tại các cơ quan quản lý Nhà nước trong lĩnh vực tài chính ngân hàng như Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Ủy ban giám sát Tài chính, Bộ Tài chính, Ủy ban chứng khoán Nhà nước, Vụ chính sách tiền tệ trực thuộc các Bộ, và các cơ quan trực thuộc Chính phủ và các đơn vị sự nghiệp khác; có định hướng phát triển thành cán bộ quản lý cấp trung và cao trong tương lai.

Nhóm 3: Các chuyên gia, cán bộ nghiên cứu, cán bộ giảng dạy các môn chuyên ngành sâu về tài chính ngân hàng, công nghệ tài chính làm việc tại các cơ sở đào tạo, các viện nghiên cứu hoặc các tổ chức khác; có định hướng phát triển thành cán bộ quản lý khoa học, giảng viên, nghiên cứu viên về lĩnh vực tài chính ngân hàng, có định hướng phát triển học tập ở các bậc học cao hơn.

5. Khả năng học tập và nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp

Sau khi tốt nghiệp, học viên có đủ kiến thức, năng lực chuyên môn và kỹ năng nghề nghiệp để tiếp tục học tập, nghiên cứu sâu hơn ở bậc tiến sĩ tại Đại học Quốc gia Hà Nội với các điều kiện xét tuyển tương ứng theo quy định hoặc có thể tiếp tục theo học các chương trình đào tạo trong và ngoài nước theo những chuyên ngành phù hợp.

PHẦN III. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Tóm tắt yêu cầu chương trình đào tạo

- Tổng số tín chỉ:	65 tín chỉ , trong đó:
- Khối kiến thức chung:	9 tín chỉ
- Khối kiến thức cơ sở và chuyên ngành:	41 tín chỉ
+ <i>Bắt buộc</i> :	21 tín chỉ
+ <i>Tự chọn</i> :	20 / 56 tín chỉ
- Thực tập thực tế và tốt nghiệp:	15 tín chỉ
+ Thực tập thực tế 1:	03 tín chỉ
+ Thực tập thực tế 2:	03 tín chỉ
+ Đề án tốt nghiệp:	09 tín chỉ

2. Khung chương trình đào tạo

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số các học phần tiên quyết
				Lý thuyết	Hoạt động nhóm	Tự học	
I	Khối kiến thức chung		9				
1.	PHI5003	Triết học <i>Philosophy</i>	4	60	0	0	
2.	ENG5002	Tiếng Anh B2 <i>English B2</i>	5	20	50	5	
II	Khối kiến thức cơ sở và chuyên ngành		41				
II.1	Các học phần bắt buộc		21				
3	FIB6058	Tiền tệ, ngân hàng và thị trường tài chính <i>Money, Banking and Financial Markets</i>	3	30	15	0	
4	FIB6002	Quản trị ngân hàng thương mại nâng cao <i>Advanced Commercial Bank Management</i>	3	30	15	0	

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số các học phần tiên quyết
				Lý thuyết	Hoạt động nhóm	Tự học	
5	FIB6032	Ngân hàng quốc tế nâng cao <i>Advanced International Banking</i>	3	30	15	0	
6	FIB6140	Hoạch định Tài chính cá nhân <i>Personal Finance Planning</i>	3	30	15	0	
7	FIB6059	Quản trị danh mục đầu tư <i>Portfolio Management</i>	3	30	15	0	
8	FIB6203	Tài chính doanh nghiệp nâng cao <i>Advanced Corporate Finance</i>	3	30	15	0	
9	FIB6037	Tài chính công nâng cao <i>Advanced Public Finance</i>	3	30	15	0	
II.2	Các học phần tự chọn		20/ 56				
10	FIB6129	Quản trị tài chính ngắn hạn <i>Short- term Finance Management</i>	3	30	15	0	
11	FIB6012	Phân tích đầu tư bất động sản <i>Real Estate Investment Analysis</i>	2	20	10	0	
12	FIB6115	Phân tích tài chính nâng cao <i>Advanced Financial Analysis</i>	3	30	15	0	
13	FIB6035	Quản trị rủi ro trong các tổ chức tài chính <i>Risk management in financial Institutions</i>	3	30	15	0	
14	FIB6123	Tài chính phát triển <i>Development Finance</i>	3	30	15	0	
15	FIB6010	Tài chính doanh nghiệp quốc tế <i>International Corporate Finance</i>	2	20	10	0	

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số các học phần tiên quyết
				Lý thuyết	Hoạt động nhóm	Tự học	
16	FIB6101	Thuế quốc tế <i>International Tax</i>	3	30	15	0	
17	FIB6031	Giám sát hệ thống tài chính <i>Monitoring the financial system</i>	2	20	10	0	
18	FIB6057	Các công cụ có thu nhập cố định nâng cao <i>Advanced Fixed Income</i>	3	30	15	0	
19	FIB6214	Các công cụ phái sinh nâng cao <i>Advanced Derivatives</i>	2	20	10	0	
20	FIB6038	Tài chính sáp nhập và mua lại nâng cao <i>Advanced Finance for Buyouts and Acquisitions</i>	2	20	10	0	
21	FIB6008	Kê toán quản trị nâng cao <i>Advanced Management Accounting</i>	3	30	15	0	
22	FIB6007	Kê toán tài chính nâng cao <i>Advanced Financial Accounting</i>	3	30	15	0	
23	FIB6061	Quản lý Ngân hàng số <i>Digital Banking Management</i>	2	20	10	0	
24	FIB6034	Dịch vụ ngân hàng ưu tiên <i>Priority Banking Services</i>	2	20	10	0	
25	BSA6105	Quản trị Marketing nâng cao <i>Advanced Marketing Management</i>	3	30	15	0	
26	BSA6004	Quản trị chiến lược nâng cao <i>Advanced Strategic Management</i>	3	30	15	0	
27	INE6016	Kinh tế học quản lý <i>Managerial Economics</i>	3	30	15	0	
28	FIB6055	Đạo đức nghề nghiệp trong	3	30	15	0	

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số các học phần tiên quyết
				Lý thuyết	Hoạt động nhóm	Tự học	
		lĩnh vực tài chính ngân hàng <i>Ethics in Banking and Finance</i>					
29	FIB6046	Tài chính số <i>Digital Finance</i>	3	30	15	0	
30	FIB6045	Ứng dụng học máy trong Tài chính <i>Machine Learning Applications in Finance</i>	3	30	15	0	
III		Thực tập thực tế và tốt nghiệp	15				
31	FIB6053	Thực tập thực tế 1 <i>Intership 1</i>	3	0	45	0	
32	FIB6054	Thực tập thực tế 2 <i>Intership 2</i>	3	0	45	0	
33	FIB6060	Đề án tốt nghiệp <i>Graduation project</i>	9	0	0	135	
Tổng cộng			65				

Ghi chú: Học phần Tiếng Anh B2 là học phần điều kiện, được tính vào tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo, nhưng kết quả đánh giá học phần này không tính vào điểm trung bình chung tích lũy.

3. Ma trận đóng góp của các học phần trong CTĐT với chuẩn đầu ra của CTĐT

STT	Mã HP	Tên học phần	Kiến thức						Kỹ năng				Năng lực tự chủ	
			PLO01	PLO02	PLO03	PLO04	PLO05	PLO06	PLO07	PLO08	PLO09	PLO10	PLO11	PLO12
1	PHI5003	Triết học	2	3	3				3					3
2	ENG5002	Tiếng Anh B2						3	4	3	3	3		
3	FIB6058	Tiền tệ, ngân hàng và thị trường tài chính		4	3	3	3		3	3	3			
4	FIB6002	Quản trị ngân hàng thương mại nâng cao		4	3	3	3		3	3	3	3	3	3
5	FIB6032	Ngân hàng quốc tế nâng cao		4	4	3			3	3	3			
6	FIB6140	Hoạch định Tài chính cá nhân		3	3			3	3	3			3	3
7	FIB6059	Quản trị danh mục đầu tư		3	3			3	3	3			3	3
8	FIB6203	Tài chính doanh nghiệp nâng cao		4	3	3	3		3	3	3	3	3	3
9	FIB6037	Tài chính công nâng cao	3	3	3	3	3		3	3	3	3	3	3
10	FIB6129	Quản trị tài chính ngắn hạn		3	3			3	3	3			3	3
11	FIB6012	Phân tích đầu tư bất động sản		3		3		4		3		3	3	
12	FIB6115	Phân tích tài chính nâng cao		3	3		4	4		3	3	3	3	3
13	FIB6035	Quản trị rủi ro trong các tổ chức tài chính		3	3	3			3	3	3	3		3
14	FIB6123	Tài chính phát triển		3		3				3				
15	FIB6010	Tài chính doanh nghiệp quốc tế		3	4	3				3		3	3	3
16	FIB6101	Thuế quốc tế		3					3	3		3	3	3
17	FIB6031	Giám sát hệ thống tài chính		3				3						3
18	FIB6057	Các công cụ có thu nhập cố định nâng cao		3	3		4	4		3	3	3	3	3

STT	Mã HP	Tên học phần	Kiến thức						Kỹ năng				Năng lực tự chủ	
			PLO01	PLO02	PLO03	PLO04	PLO05	PLO06	PLO07	PLO08	PLO09	PLO10	PLO11	PLO12
19	FIB6214	Các công cụ phái sinh nâng cao		4	3	3	3		3	3	3	3	3	3
20	FIB6038	Tài chính sáp nhập và mua lại nâng cao		3	3		4	4		3	3	3	3	3
21	FIB6008	Kế toán quản trị nâng cao		4	3	3	3		3	3	3	3	3	3
22	FIB6007	Kế toán tài chính nâng cao		4	4	3			3	3	3			
23	FIB6061	Quản lý Ngân hàng số		3	3	3			3	3		3	3	
24	FIB6034	Dịch vụ ngân hàng ưu tiên		3	3						3	3		
25	BSA6105	Quản trị Marketing nâng cao		3	3	3								3
26	BSA6004	Quản trị chiến lược nâng cao		3	3	3	3	3	3		3	3		3
27	INE6016	Kinh tế học quản lý		4					3		3			
28	FIB6055	Đạo đức nghề nghiệp trong lĩnh vực tài chính ngân hàng	2	3	3	3			3	3	3	3	3	3
29	FIB6046	Tài chính số		3	3	3			3	3	3	3		3
30	FIB6045	Ứng dụng học máy trong Tài chính		3	3	3			3	3		3	3	
31	FIB6053	Thực tập thực tế 1	4	4	4	4	4	4	3		3		3	3
32	FIB6054	Thực tập thực tế 2	4	4	4	4	4	4	3		3		3	3
33	FIB6060	Đề án tốt nghiệp	4	4	4	4	4	4		3	3		3	3